

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2017			31/12/2016		
	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ (%)</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ (%)</i>
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Nông nghiệp Việt Nam	52.900	54.393	23,00	52.900	54.393	23,00
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank (i)	6.300	6.300	19,84	6.300	6.300	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico	1.740	1.740	29,00	1.740	1.740	29,00
	60.940	62.433		60.940	62.433	

- (i) Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank ("Agribank Land") là công ty liên kết của Công ty Dịch vụ. Công ty Dịch vụ đang tiến hành thủ tục thoái vốn tại Agribank Land theo chỉ đạo của Ngân hàng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng không thu thập được bất cứ thông tin nào về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Agribank Land, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ và trích lập dự phòng 100% (Thuyết minh 13.4).
- (ii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang là công ty liên kết của Công ty Dịch vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng không thu thập được bất cứ thông tin nào về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ và trích lập dự phòng 100% (Thuyết minh 13.4).

13.3. Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2017			31/12/2016		
	<i>Mệnh giá triệu đồng</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ (%)</i>	<i>Mệnh giá triệu đồng</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ (%)</i>
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái	1.800	1.800	8,39	1.800	1.800	8,39
Công ty chuyển mạch tài chính quốc gia Việt Nam	25.000	25.000	8,00	25.000	25.000	8,00
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	165.000	165.000	2,55	165.000	165.000	2,55
	191.800	191.800		191.800	191.800	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank	6.300	6.300
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico	1.740	1.740
	8.040	8.040

Thay đổi của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng
Số đầu năm	8.040	8.538
(Hoàn nhập)/Trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	-	(498)
Số cuối năm	8.040	8.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	6.610.609	2.388.810	1.239.620	2.660.696	521.117	13.420.852
Mua trong kỳ	46.604	14.544	3.093	16.594	20.018	100.853
Thanh lý, nhượng bán	(1.536)	(4.992)	(7.474)	(11.745)	(107)	(25.854)
Tăng/(Giảm) khác	(2.588)	158	35	10	5.233	2.848
Số dư cuối kỳ	6.653.089	2.398.520	1.235.274	2.665.555	546.261	13.498.699
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.721.662	1.940.364	1.070.311	2.174.974	176.293	8.083.604
Khấu hao trong kỳ	187.057	96.126	17.132	129.210	13.425	442.950
Thanh lý, nhượng bán	(1.536)	(4.992)	(7.474)	(11.745)	(107)	(25.854)
Tăng/(Giảm) khác	(264)	60	1.697	(31)	(3.549)	(2.087)
Số dư cuối kỳ	2.906.919	2.031.558	1.081.666	2.292.408	186.062	8.498.613
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.888.947	448.446	169.309	485.722	344.824	5.337.248
Tại ngày cuối kỳ	3.746.170	366.962	153.608	373.147	360.199	5.000.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2016 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.811.535	2.083.894	1.075.730	2.348.928	520.271	11.840.358
Mua trong năm	830.363	364.049	191.200	342.056	2.813	1.730.481
Thanh lý, nhượng bán	(36.544)	(39.497)	(26.315)	(30.870)	(1.020)	(134.246)
Điều chỉnh theo KTNN	-	-	-	280	-	280
Tăng/(Giảm) khác	5.255	(19.636)	(995)	302	(947)	(16.021)
Số dư cuối năm	6.610.609	2.388.810	1.239.620	2.660.696	521.117	13.420.852
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.425.552	1.657.321	1.036.755	1.930.228	144.337	7.194.193
Khấu hao trong năm	321.254	335.870	27.447	245.770	33.646	963.987
Thanh lý, nhượng bán	(28.623)	(39.431)	(26.313)	(30.772)	(1.020)	(126.159)
Điều chỉnh theo KTNN	3.902	-	-	28.359	-	32.261
Tăng/(Giảm) khác	(423)	(13.396)	32.422	1.389	(670)	19.322
Số dư cuối năm	2.721.662	1.940.364	1.070.311	2.174.974	176.293	8.083.604
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.385.983	426.573	38.975	418.700	375.934	4.646.165
Tại ngày cuối năm	3.888.947	448.446	169.309	485.722	344.824	5.337.248

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2. Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.709	311.509	-	313.218
Thuê tài chính trong kỳ	-	4.751	-	4.751
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	(2.150)	-	(2.150)
Số dư cuối kỳ	1.709	314.110	-	315.819
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.700	105.072	-	106.772
Khấu hao trong kỳ	-	25.261	-	25.261
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	(1.667)	-	(1.667)
Tăng/(Giảm) khác	9	(9)	-	-
Số dư cuối kỳ	1.709	128.657	-	130.366
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	9	206.437	-	206.446
Tại ngày cuối kỳ	-	185.453	-	185.453

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm 2016 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.122	317.474	117	320.713
Thuê tài chính trong năm	-	33.018	-	33.018
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.413)	(38.983)	(117)	(40.513)
Số dư cuối năm	1.709	311.509	-	313.218
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.702	83.275	117	86.094
Khấu hao trong năm	411	54.407	-	54.818
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.413)	(32.610)	(117)	(34.140)
Số dư cuối năm	1.700	105.072	-	106.772
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	420	234.199	-	234.619
Tại ngày cuối năm	9	206.437	-	206.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.3. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.361.092	1.073.778	64.962	3.499.832
Mua trong kỳ	10.956	43	-	10.999
Giảm khác	(9.241)	-	-	(9.241)
Số dư cuối kỳ	2.362.807	1.073.821	64.962	3.501.590
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	145.208	654.045	3.776	803.029
Khấu hao trong kỳ	9.757	56.145	301	66.203
Tăng/(Giảm) khác	(407)	-	338	(69)
Số dư cuối kỳ	154.558	710.190	4.415	869.163
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2.215.884	419.733	61.186	2.696.803
Tại ngày cuối kỳ	2.208.249	363.631	60.547	2.632.427

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2016 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.309.559	834.641	64.962	3.209.162
Mua trong năm	71.115	240.414	-	311.529
Giảm khác	(19.582)	(1.277)	-	(20.859)
Số dư cuối năm	2.361.092	1.073.778	64.962	3.499.832
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	129.710	500.205	3.167	633.082
Khấu hao trong năm	19.612	155.118	609	175.339
Thanh lý, nhượng bán	(3.778)	-	-	(3.778)
Điều chỉnh theo KTNN	(336)	-	-	(336)
Giảm khác	-	(1.278)	-	(1.278)
Số dư cuối năm	145.208	654.045	3.776	803.029
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.179.849	334.436	61.795	2.576.080
Tại ngày cuối năm	2.215.884	419.733	61.186	2.696.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12.509	313	12.822
Tăng trong kỳ	15.724	0	15.724
Số dư cuối kỳ	28.233	313	28.546
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.236	282	2.518
Khấu hao trong kỳ	641	1	642
Số dư cuối kỳ	2.877	283	3.160
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.273	31	10.304
Tại ngày cuối kỳ	25.356	30	25.386

Biến động bất động sản đầu tư trong năm 2016 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.509	313	12.822
Số dư cuối năm	12.509	313	12.822
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.936	282	2.218
Khấu hao trong năm	300	-	300
Số dư cuối năm	2.236	282	2.518
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.573	31	10.604
Tại ngày cuối năm	10.273	31	10.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1. Các khoản phải thu

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	645.297	320.561
Các khoản tham ô, xâm tiêu của cán bộ, nhân viên	281.983	280.888
Các khoản phải thu khác	363.314	39.673
Các khoản phải thu bên ngoài	5.897.521	5.132.429
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	1.704.842	1.362.166
Phải thu về hỗ trợ lãi suất đã thực hiện (**)	2.008.420	1.698.450
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định (***)	198.687	223.394
Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	234.641	234.736
Phải thu của Chi nhánh Chợ Lớn (Thuyết minh 22.2)	569.338	569.338
Phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ	235.199	235.199
Phải thu từ cung cấp dịch vụ bảo hiểm	11.170	4.719
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	3.225	4.081
Các loại thuế tạm nộp và nộp thừa (Thuyết minh 23)	206.704	178.582
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản	5.076	27.716
Bồi thường liên quan đến các khoản bảo lãnh	204.837	208.906
Dự phòng nghiệp vụ nhượng tài bảo hiểm	54.401	79.259
Các khoản phải thu bên ngoài khác	460.981	305.883
	6.542.818	5.452.990

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Các công trình trên 40 tỷ đồng	941.129	919.696
- Trụ sở làm việc chi nhánh Nam Sài Gòn	149.596	141.813
- Trụ sở làm việc chi nhánh Trung Yên	142.202	142.202
- Trụ sở làm việc tại Lô E3 Cầu Giấy	64.171	64.171
- Trụ sở chi nhánh Thăng Long	96.638	96.638
- Trụ sở làm việc chi nhánh Hà Tây	93.017	93.017
- Trụ sở làm việc chi nhánh Mỹ Đình	80.000	80.000
- Trụ sở làm việc chi nhánh Hậu Giang	72.252	72.252
- Trụ sở làm việc chi nhánh 9	69.921	69.921
- Trụ sở làm việc chi nhánh TP.HCM	59.415	52.486
- Nhà khác tại tỉnh Ninh Thuận	50.028	47.371
- Trụ sở làm việc chi nhánh Đồng Tháp	63.889	59.825
Các công trình khác	763.713	442.470
	1.704.842	1.362.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1. Các khoản phải thu (tiếp theo)

(**) Phải thu về hỗ trợ lãi suất đã thực hiện

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Các khoản phải thu theo các gói hỗ trợ lãi suất đã giải ngân	1.906.638	1.599.754
Các khoản phải thu khách hàng về hỗ trợ lãi suất sai đối tượng	101.782	98.696
	2.008.420	1.698.450

(***) Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Chi phí nâng cấp IPCAS - Giai đoạn II	137.338	137.338
Mua sắm tài sản cố định	61.349	86.056
	198.687	223.394

16.2. Các khoản lãi và phí phải thu

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	8.848.379	7.473.688
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	3.381.349	4.356.946
Lãi phải thu từ tiền gửi	8.236	19.336
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	609	613
Giao dịch kỳ hạn	1	-
Phí phải thu	52.314	42.564
	12.290.888	11.893.147

16.3. Tài sản Có khác

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính (*)	1.431.007	1.434.221
Chi phí chờ phân bổ	626.004	676.382
Vật liệu, công cụ dụng cụ	133.692	130.696
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	20.000	18.846
Tài sản Có khác	239.002	160.052
	2.449.705	2.420.197

(*) Đây là số tiền ALC I và ALC II đã giải ngân cho các nhà cung ứng theo thỏa thuận giữa các nhà cung ứng và đơn vị thuê tài sản để hình thành tài sản thuê tài chính. Tại ngày lập báo cáo, các dự án đầu tư này hoặc đã bị kéo dài hoặc không thể hoàn thành đúng tiến độ, làm cho các khoản đầu tư này bị quá hạn và đã phải gia hạn nhiều lần. ALC I và ALC II áp dụng Thông tư 02 để làm cơ sở cho việc phân loại nợ cho các khoản đầu tư này dựa trên thời gian quá hạn của các khoản nợ và trích lập dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Thay đổi của dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	2.081.018	1.997.773
Dự phòng rủi ro trích trong kỳ	9.370	-
Điều chỉnh khác	(113)	25.090
	2.090.275	2.022.863

Chi tiết dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác như sau:

	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>30/6/2016 triệu đồng</i>
Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính	1.246.806	1.250.151
Dự phòng cho các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ	235.200	235.200
Dự phòng cho các khoản phải thu từ tham ô, xâm tiêu	258.515	216.755
Dự phòng với các khoản bồi thường liên quan đến bảo lãnh và phải thu bên ngoài khác	204.837	202.004
Dự phòng cho các khoản hỗ trợ lãi suất sai đối tượng	80.832	57.652
Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác	64.085	61.101
	2.090.275	2.022.863

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	26.140.664	23.622.093
- Bảng VND	26.123.740	23.607.149
- Bảng ngoại tệ	16.924	14.944
Vay NHNN	3.313.135	3.563.595
- Vay theo hồ sơ tín dụng	3.300.143	3.550.603
- Vay khác	12.992	12.992
	29.453.799	27.185.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.181.726	2.103.335
- Bằng VND	1.846.141	1.619.232
- Bằng ngoại tệ	335.585	484.103
Tiền gửi có kỳ hạn	1.328.021	1.449.848
- Bằng VND	363.488	563.488
- Bằng ngoại tệ	964.533	886.360
	3.509.747	3.553.183
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	117.323	90.757
- Bằng ngoại tệ	1.252.261	129.126
	1.369.584	219.883
	4.879.331	3.773.066

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>30/6/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	103.769.885	117.337.894
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	99.515.949	113.184.662
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.253.936	4.153.232
Tiền gửi có kỳ hạn	817.207.499	746.487.635
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	805.269.374	733.662.639
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.938.125	12.824.996
Tiền gửi vốn chuyên dùng	14.352	137.448
Tiền gửi ký quỹ	1.208.723	2.121.093
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.056.416	1.746.131
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	152.307	374.962
	922.200.459	866.084.070

19.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>30/6/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi của TCKT	169.605.373	172.798.944
Tiền gửi của cá nhân	751.377.255	674.107.397
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.217.831	19.177.729
	922.200.459	866.084.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/6/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	5.985.166	15.968.341
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	2.043.312	2.092.655
	8.028.478	18.060.996

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/6/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng chỉ tiền gửi	15.836	805
Dưới 12 tháng	15.468	422
- Bằng VND	15.339	295
- Bằng ngoại tệ	129	127
Từ 12 tháng tới 5 năm	368	383
- Bằng VND	368	383
- Bằng ngoại tệ	-	-
Kỳ phiếu	4.315	97.776
Dưới 12 tháng	4.180	97.640
- Bằng VND	3.469	96.937
- Bằng ngoại tệ	711	703
Từ 12 tháng tới 5 năm	135	136
- Bằng VND	135	136
Trái phiếu	16.333.061	16.333.072
Dưới 12 tháng	210	-
- Bằng VND	210	-
- Bằng ngoại tệ	-	-
Trên 5 năm	16.332.851	16.333.072
- Bằng VND	16.332.851	16.333.072
	16.353.212	16.431.653

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	<u>30/6/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Lãi phải trả cho tiền gửi	14.833.586	14.189.399
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	765.119	117.750
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	54.128	351.612
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	875.832	847.108
Phí phải trả	23.947	27.046
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	2.721	691
	16.555.333	15.533.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	2.140.012	2.962.236
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.924.514	2.179.179
Phải trả nội bộ khác	1.167	1.167
	4.065.693	5.142.582
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	343.803	17.016
Doanh thu chờ phân bổ	217.788	149.531
Chuyển tiền phải trả	975.306	755.861
Các khoản phải trả tại chi nhánh Chợ Lớn (Thuyết minh 16.1)	569.338	569.338
Tiền thu từ bán cổ phần của ALC I và ALC II	161.548	168.248
Các loại thuế phải nộp (Thuyết minh 23)	414.514	470.401
Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	448	179
Dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm	803.369	771.080
Các khoản đặt cọc cho hoạt động thuê tài chính của khách hàng	60.349	60.349
Phải trả liên quan đến hợp đồng bồi thường gốc và nhượng tái bảo hiểm	23.580	19.104
Tiền bồi thường và phải trả theo quyết định của Tòa án của ALC II	2.191.851	1.989.637
Các khoản phải trả khác	823.687	954.926
	6.585.581	5.925.670
	10.651.274	11.068.252

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Số nộp thừa/phải thu	Số phải nộp	Số nộp thừa/phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT				
Thuế GTGT của HHDV mua vào (*)	(141.848)		(170.141)	
Thuế GTGT của HHDV bán ra		35.651		37.545
Thuế TNDN hiện hành				
Thuế TNDN nộp thừa	(36.072)		(36.072)	
Thuế TNDN thiếu hoặc phải nộp		387.271		360.272
Các loại thuế khác				
Thuế khác nộp thừa	(662)		(491)	
Các loại thuế khác phải nộp		47.479		16.697
	(178.582)	470.401	(206.704)	414.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(*) Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ mua vào tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm 128 tỷ đồng thuế giá trị gia tăng phải thu tại ALC II, một công ty con của Ngân hàng. Ngày 23 tháng 7 năm 2015, ALC II đã gửi Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước và hồ sơ đính kèm lên Chi cục thuế thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị được hoàn trả lại khoản thuế GTGT được khấu trừ này. Ngày 2 tháng 11 năm 2015, Đoàn kiểm tra của Chi cục thuế thành phố Hồ Chí Minh đã có biên bản làm việc yêu cầu ALC II giải trình và bổ sung thông tin tài liệu.

Ngày 18 tháng 11 năm 2015, ALC II đã có Công văn số 1618/2015/ALCII-TCKT gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh để giải trình cho các vấn đề được nêu trong Biên bản làm việc ngày 2 tháng 11 năm 2015. Hiện tại, ALC II vẫn đang trong quá trình làm việc với Chi cục thuế để giải quyết việc hoàn thuế GTGT này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng mẹ và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.741.875	1.682.245
<i>Điều chỉnh cho</i>		
Thu nhập do ảnh hưởng của việc hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ	(179.621)	(165.374)
Lỗ của các công ty con	369.210	507.403
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(12.516)	(45.671)
Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt giữa Chuẩn mực Kế toán Campuchia và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	(620)	10.185
Chi phí không được khấu trừ thuế	199	386
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	6.778	178.853
Thu nhập không chịu thuế	(37.057)	-
Dự phòng khác	852	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	(45.301)	(20.626)
Tổng thu nhập tính thuế	2.843.799	2.147.401
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	568.759	429.480
Điều chỉnh khác	22.196	2.323
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	590.955	431.803
Thuế TNDN phải trả thuần đầu kỳ	387.271	383.636
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(612.261)	(313.455)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	324.200	465.913
<i>Trong đó:</i>		
Số phải nộp	360.272	501.985
Số phải thừa	(36.072)	(36.072)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại/Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Biến động tài sản thuế TNDN hoãn lại/thuế TNDN hoãn lại phải trả trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

		Biến động trong kỳ		
	Số dư đầu kỳ triệu đồng	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Số dư cuối kỳ triệu đồng	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Phát sinh do lỗ tính thuế chưa sử dụng	79.600		79.600	
Tổng	79.600		79.600	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về chuẩn mực kế toán Campuchia và chuẩn mực kế toán Việt Nam	(414)	124	(290)	
	(414)		(290)	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần				
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh		124		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại/Thuế TNDN hoãn lại phải trả (tiếp theo)

Biến động tài sản thuế TNDN hoãn lại/thuế TNDN hoãn lại phải trả trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<i>Biến động trong kỳ</i>		
	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Báo cáo kết quả</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
	<i>trệu đồng</i>	<i>hoạt động kinh doanh</i>	<i>trệu đồng</i>
		<i>trệu đồng</i>	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Phát sinh do chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi	860	(860)	-
Phát sinh do chênh lệch dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	49.670	(49.670)	79.600
Phát sinh do lỗ tính thuế chưa sử dụng	68.647	10.953	
Tổng	119.177		79.600
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về chuẩn mực kế toán Campuchia và chuẩn mực kế toán Việt Nam	(181)	(2.037)	(2.218)
	(181)		(2.218)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	118.996		77.382
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh		(41.614)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ của TCTD triệu đồng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản triệu đồng	Lỗ lũy kế triệu đồng	Lợi ích của cổ đồng thiểu số triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	29.126.443	-	-	476.450	16.762.782	239.186	(3.035.347)	755.976	44.325.490
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.118.766	54.474	2.173.240
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt	23.100	-	-	-	-	-	-	-	23.100
Tăng vốn trong kỳ	1.109.600	-	-	-	-	-	-	-	1.109.600
Điều chỉnh theo kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	(7.779)	-	(7.779)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	(22.196)	-	(22.196)
Trích quỹ của các công ty con	-	-	-	-	18.359	-	(18.359)	-	-
Công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(41)	(41)
Chia lương thưởng cho Ban Điều hành công ty con	-	-	-	-	-	-	(15.648)	(12.479)	(28.127)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(19.615)	(19.615)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(206)	-	(206)
Số dư cuối kỳ	30.259.143	-	-	476.450	16.781.141	239.186	(980.769)	778.315	47.553.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tài ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2016 được trình bày như sau:

	<i>Vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng</i>	<i>Cổ phiếu quỹ triệu đồng</i>	<i>Vốn khác triệu đồng</i>	<i>Quỹ của TCTD triệu đồng</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản triệu đồng</i>	<i>Lỗ lũy kế triệu đồng</i>	<i>Lợi ích của cổ đồng thiểu số triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	29.003.641	12.151	(15.827)	364.509	15.329.092	37.548	(3.058.661)	835.614	42.508.067
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3.039.803	(50.063)	2.989.740
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt	118.540	-	-	-	-	-	-	-	118.540
Tăng vốn trong năm	4.262	-	-	-	-	-	-	-	4.262
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	1.642.844	-	(1.642.844)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành trong năm	-	-	-	-	-	-	(1.214.276)	-	(1.214.276)
Sáp nhập Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Thành phố Hồ Chí Minh - Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	-	-	-	2.496	(1.599)	-	28.640	-	29.537
Sáp nhập Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng	-	-	-	7.312	(1.189)	-	6.365	-	12.488
Điều chỉnh theo TT202/2014/TT-BTC	-	(12.151)	15.827	102.133	(249.416)	201.638	(68.679)	-	(10.648)
Điều chỉnh theo KTNV (i)	-	-	-	-	-	-	(47.573)	-	(47.573)
Trích quỹ của các công ty con	-	-	-	-	44.379	-	(44.379)	-	-
Chia lương thưởng cho Ban điều hành công ty con	-	-	-	-	-	-	(12.366)	(9.862)	(22.228)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(19.615)	(19.615)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(1.329)	-	(21.377)	(98)	(22.804)
Số dư cuối năm	29.126.443	-	-	476.450	16.762.782	239.186	(3.035.347)	755.976	44.325.490

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)**24.2 Quỹ của Tổ chức tín dụng****24.2.1. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng mẹ**

Ngân hàng mẹ trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại cộng khoản thu điều tiết từ lợi nhuận của các công ty con	Không quy định
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện


Việc trích lập quỹ được hạch toán trên cơ sở quyết định của Hội đồng Thành viên.

24.2.2. Các quỹ dự trữ của công ty con*Các quỹ dự trữ của Agriseco*

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ dự trữ của ABIC

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.2.2. Các quỹ dự trữ của công ty con (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của ALC I và ALC II

Công ty trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Không quy định	Không quy định

ALC I và ALC II không trích lập các quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 do Công ty vẫn tiếp tục lỗ lũy kể trong năm.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng	Tổng quỹ của TCTD triệu đồng
Số dư đầu kỳ	12.688.088	2.533.586	1.391.659	149.449	16.762.782
Trích quỹ của các công ty con	18.359	-	-	-	18.359
Số dư cuối kỳ	12.706.447	2.533.586	1.391.659	149.449	16.781.141

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2016 như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng	Tổng quỹ của TCTD triệu đồng
Số dư đầu năm	11.530.494	2.386.805	1.336.736	75.057	15.329.092
Trích quỹ trong năm	1.214.276	285.712	142.856	-	1.642.844
Sáp nhập Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Thành phố Hồ Chí Minh - Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	-	-	-	(1.599)	(1.599)
Sáp nhập Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng	-	-	-	(1.189)	(1.189)
Điều chỉnh theo Thông tư 202/2014/TT-BTC	(97.968)	(137.549)	(91.026)	77.127	(249.416)
Trích quỹ của các công ty con	41.286	-	3.093	-	44.379
Biến động khác	-	(1.382)	-	53	(1.329)
Số dư cuối năm	12.688.088	2.533.586	1.391.659	149.449	16.762.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	30.499	490.445
Thu nhập lãi cho vay	35.297.925	29.828.884
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.462.782	2.845.389
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	23.461	29.078
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	159.506	146.492
Thu nhập lãi khác	749	856
	38.974.922	33.341.144

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	21.016.272	17.758.543
Trả lãi tiền vay	277.688	351.032
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	621.027	524.910
Trả lãi tiền thuê tài chính	9.287	12.247
Chi phí khác	14.881	9.815
	21.939.134	18.656.547

27. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.586.156	1.298.295
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	80.681	78.658
Thu từ dịch vụ tư vấn	20.559	15.889
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	20.411	1.006
Thu từ hoạt động bảo hiểm	500.553	390.004
Thu khác	160.933	138.140
	2.369.293	1.921.992
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi phí hoạt động thanh toán	(362.133)	(288.339)
Chi phí bưu điện, viễn thông	(51.510)	(46.718)
Chi phí hoạt động ngân quỹ	(99.008)	(84.124)
Chi phí hoa hồng môi giới	(62.746)	(48.175)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(7.600)	-
Chi phí dịch vụ tư vấn	(3.499)	(5.128)
Chi phí dịch vụ bảo hiểm	(173.411)	(167.820)
Chi phí khác	(37.964)	(41.706)
	(797.871)	(682.010)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	1.571.422	1.239.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	979.992	402.860
Thu từ kinh doanh vàng	501.737	1.022.496
Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	4.919	6.545
	1.486.648	1.431.901
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(640.543)	(125.470)
Chi về kinh doanh vàng	(493.030)	(908.190)
Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	(39)	(13.187)
	(1.133.612)	(1.046.847)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	353.036	385.054

29. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.672	5.117
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.486)	(711)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(24)	(153.617)
	(838)	(149.211)

30. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.474	-
Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư	(31.662)	(168.269)
	(24.188)	(168.269)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập hoạt động khác		
Thu từ nợ gốc đã xử lý rủi ro	1.391.427	1.421.587
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	391.393	313.816
Thu từ thanh lý tài sản cố định	616	-
Thu khác	82.365	139.164
	1.865.801	1.874.567
Chi phí hoạt động khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(169.494)	(90.977)
Chi phí khác	(19.407)	(40.378)
	(188.901)	(131.355)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.676.900	1.743.212

32. LÃI THUẦN TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	12.463	15.416
Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	-
	12.463	15.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	91.753	81.759
Chi phí cho nhân viên	5.455.797	4.497.935
Trong đó		
- Chi lương và phụ cấp	4.800.968	4.019.639
- Các khoản chi đóng góp theo lương	293.051	204.750
- Các khoản chi khác	361.778	273.546
Chi về tài sản	1.346.493	1.250.516
Trong đó		
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	534.414	443.130
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.485.587	1.358.890
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	545.300	455.540
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 13.4)	-	(498)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	9.370	60.153
Chi phí hoạt động khác	286.237	252.320
	9.220.537	7.956.615

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	11	4.485.391	4.207.619
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	12.3	4.176.780	3.904.302
		8.662.171	8.111.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>30/6/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	13.199.007	13.330.350
Tiền gửi tại NHNN	20.564.776	37.436.655
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	5.817.263	5.766.482
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng	16.487.030	45.899.628
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	3.006.300
	56.068.076	105.439.415

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN NGÂN HÀNG MẸ

	<i>Từ 1/1/2017</i> <i>đến 30/6/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016</i> <i>đến 30/6/2016</i> <i>triệu đồng</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	38.346	36.304
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	4.798.878	3.862.903
2. Các khoản phụ cấp		-
3. Tổng thu nhập (1+2)		-
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	20,90	17,73
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	20,90	17,73

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÀI CHIẾT KHẤU**37.1. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tài sản thế chấp của khách hàng	1.421.528.333	1.310.623.460
Bất động sản	1.249.919.342	1.126.929.115
Động sản	135.321.584	118.121.277
Chứng từ có giá	23.716.016	34.110.112
Tài sản khác	12.571.391	31.462.956
Tài sản thế chấp của các TCTD khác	33.954.850	31.222.487
Bất động sản	-	-
Động sản	447.661	447.661
Chứng từ có giá	33.507.189	30.774.826
Tài sản khác	-	-
	1.455.483.183	1.341.845.947

37.2. Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư	11.089.666	15.130.149
	11.089.666	15.130.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**38.1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

38.2. Các cam kết vốn

Tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, hai công ty con của Ngân hàng là Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đã phát sinh khoản lỗ lũy kế lần lượt là 720.209 triệu đồng và 12.376.791 triệu đồng. Ngoài ra, cả hai công ty này đều phát sinh các khoản công nợ quá hạn thanh toán. Những yếu tố này cho thấy vấn đề về khả năng tiếp tục hoạt động của các công ty trong tương lai.

Công ty Cho thuê Tài chính I đã xây dựng kế hoạch tái cơ cấu, trong đó xác định rõ kế hoạch xử lý các khoản nợ xấu cũng như các biện pháp nhằm tìm nguồn hỗ trợ tài chính đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong những năm tới.

Ngày 29 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quyết định số 457/QĐ-NHNN về việc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với Công ty cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với Công ty và yêu cầu Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 30 tháng 5 năm 2016, Công ty đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu mở thủ tục phá sản. Hiện nay Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục phá sản theo quy định. Ban Điều hành Công ty dự kiến chấm dứt hoạt động trong một tương lai xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)**38.3. Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác**

Hiện nay, một số vụ việc trong đó cán bộ Ngân hàng có liên quan đến các sai phạm trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh đang trong quá trình điều tra, xét xử và chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án. Trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được xác định khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các nghĩa vụ phát sinh từ các chứng thư bảo lãnh nêu trên do các chứng thư bảo lãnh này có khả năng vô hiệu. Các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) sẽ được Ngân hàng ghi nhận khi có phán quyết của các cơ quan có thẩm quyền.

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chỉ tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền trên đồng
Các bên liên quan là tổ chức			
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Cho vay Phải trả khác	(4.639) 300.000 (9.228)
Công ty Cổ phần Chứng khoản Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Nhập tiền gửi có kỳ hạn Trái phiếu Agribank phát hành trung danh mục trái phiếu tư doanh của Agriseco Lãi phải trả trái phiếu do Agriseco nắm giữ	(49.690) (100.000) (36.300) (889) (2.422)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Nhập tiền gửi có kỳ hạn Nhập tiền gửi kỳ quỹ Lãi dư chi tiền gửi có kỳ hạn	(50.735) (1.237.056) (6.000) (39.636)
Tổng Công ty Vàng bạc Agribank Việt Nam - CTCP	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(1.229)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Nhập tiền gửi có kỳ hạn Lãi dư chi tiền gửi có kỳ hạn	(4.182) (177.000) (3.051)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Nhập tiền gửi có kỳ hạn	(563) (15.700)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Doanh số giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền triệu đồng</i>
Các bên liên quan là tổ chức			
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn	(8)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(3.495)
		Chi phí lãi trái phiếu do Ngân hàng phát hành	(1.895)
		Phí tư vấn tài chính	(22.790)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	(37.892)
		Doanh thu phí hoa hồng và các khoản doanh thu khác	93.318
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	(4.625)
		Chi phí dịch vụ ngân quỹ và giấy tờ in	(57.092)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	(379)
		Chi phí cung cấp dịch vụ	(286)
Bên liên quan là cá nhân			
Chi phí lương cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí lương	(6.126)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ

Chi tiết mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản và công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	842.077.893	925.648.958	6.837.009	881.771	162.431.321
Nước ngoài	574.460	61.248	-	-	-
	842.652.353	925.710.206	6.837.009	881.771	162.431.321

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Trong kỳ, hàng loạt các công cụ và mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ đã được rà soát, nâng cấp và xây dựng mới, đảm bảo tuân thủ Thông tư 02/2013/TT-NHNN và nhằm nâng cao chất lượng đo lường, cảnh báo và quản lý rủi ro tín dụng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Trái phiếu VAMC triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	73.274.171		-	-	73.274.171
- Tiền gửi tại TCTD khác	23.329.982		-	-	23.329.982
- Cho vay các TCTD khác	49.944.189		-	-	49.944.189
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	741.206.731		7.957.806	43.543.627	792.708.164
Chứng khoán đầu tư	116.058.601	45.204.380	-	599.000	161.861.981
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	112.298.416	-	-	-	112.298.416
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.760.185	45.204.380	-	599.000	49.563.565
Tài sản Có khác	16.201.811	-	35.586	2.596.309	18.833.706
Tổng cộng	946.741.314	45.204.380	7.993.392	46.738.936	1.046.678.022

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 btheo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

42.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng triệu đồng
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng	
Cho vay khách hàng	4.794.980	492.261	327.664	2.342.901	7.957.806
Tài sản Có khác	9.626	1.980	23.863	117	35.586
	4.804.606	494.241	351.527	2.343.018	7.993.392

42.3. Các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng triệu đồng
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng	
Cho vay khách hàng	24.504.331	2.935.345	2.882.726	13.245.305	43.567.707
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	599.000	599.000
Tài sản Có khác	-	-	173	2.596.136	2.596.309
	24.504.331	2.935.345	2.882.899	16.440.441	46.763.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Trung tâm Phòng ngừa và Xử lý rủi ro. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

43.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản mục cho vay khách hàng có lãi suất thả nổi nhưng kỳ định lại lãi suất chưa được xác định trong hợp đồng được xếp loại từ 6 tháng đến 12 tháng;
 - Các khoản cho vay quá hạn: Thời hạn định lại lãi suất là kỳ hạn thu hồi ước tính, tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	10	(8.225)	(6.580)
VND	10	418	334
USD	(10)	8.225	6.580
VND	(10)	(418)	(334)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Ngân hàng không trình bày lãi suất thực tế trung bình cho các khoản mục tiền tệ theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau do hệ thống chưa hỗ trợ tổng hợp thông tin.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng								
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	13.199.007	-	-	-	-	-	-	13.199.007
Tiền gửi tại NHNN	-	-	20.564.776	-	-	-	-	-	20.564.776
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	49.172.222	6.589.260	-	17.512.689	-	-	73.274.171
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	104.488	-	-	-	-	-	-	104.488
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	42.140	-	-	-	-	-	-	42.140
Cho vay khách hàng (*)	51.501.433	-	36.140.259	88.645.950	156.775.370	170.164.642	223.608.210	65.872.300	792.708.164
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	-	464.852	1.680.923	2.400.970	3.687.052	4.741.301	65.729.387	34.058.783	112.763.268
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	599.000	45.204.379	-	-	-	-	36.826	3.723.360	49.563.565
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	254.233	-	-	-	-	-	-	254.233
Bất động sản đầu tư	-	25.386	-	-	-	-	-	-	25.386
Tài sản cố định	-	7.817.966	-	-	-	-	-	-	7.817.966
Tài sản Có khác (*)	2.631.895	18.731.116	-	-	-	-	-	-	21.363.011
Tổng tài sản	54.732.328	85.843.567	107.558.180	97.636.180	160.462.422	192.418.632	289.374.423	103.654.443	1.091.680.175
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	26.153.655	-	-	357.719	-	2.942.425	29.453.799
Tiền gửi và vay các TCTD khác	413.256	-	2.518.191	628.068	1.319.488	-	328	-	4.879.331
Tiền gửi của khách hàng	1.578.775	20.378	292.175.303	210.439.909	147.627.667	250.507.525	19.842.594	8.308	922.200.459
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	201.710	-	-	-	-	7.826.768	8.028.478
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.360	-	16.320	780	769.412	15.563.340	16.353.212
Các khoản nợ khác (*)	569.338	26.637.559	-	-	-	-	-	-	27.206.897
Tổng nợ phải trả	2.561.369	26.657.937	321.052.219	211.067.977	148.963.475	250.866.024	20.612.334	26.340.841	1.008.122.176
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	52.170.959	59.185.630	(213.494.039)	(113.431.797)	11.498.947	(58.447.392)	268.762.089	77.313.602	83.557.999

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD,...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR,... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Tăng/(giảm) tỷ giá	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	10	514.683	411.746
EUR	10	24.634	19.707
USD	(10)	(514.683)	(411.746)
EUR	(10)	(24.634)	(19.707)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	GLD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	11.578.128	1.279.070	230.932	66.501	44.376	13.199.007
Tiền gửi tại NHNN	20.564.776	-	-	-	-	20.564.776
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	67.990.024	3.836.960	1.321.701	-	125.486	73.274.171
Chứng khoán kinh doanh (*)	104.488	-	-	-	-	104.488
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	42.140	-	-	-	-	42.140
Cho vay khách hàng (*)	772.936.199	19.655.532	109.202	7.231	-	792.708.164
Chứng khoán đầu tư (*)	162.326.833	-	-	-	-	162.326.833
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	254.233	-	-	-	-	254.233
Tài sản cố định	7.817.966	-	-	-	-	7.817.966
Bất động sản đầu tư	25.386	-	-	-	-	25.386
Tài sản Có khác (*)	20.693.612	100.058	3	569.338	-	21.363.011
Tổng tài sản	1.064.333.785	24.871.620	1.661.838	643.070	169.862	1.091.680.175
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi của và vay từ NHNN	29.453.799	-	-	-	-	29.453.799
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	2.457.663	2.343.178	14.008	-	64.482	4.879.331
Tiền gửi của khách hàng	905.845.018	15.406.010	908.415	-	41.016	922.200.459
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	5.985.166	1.560.114	483.198	-	-	8.028.478
Phát hành giấy tờ có giá	16.352.372	840	-	-	-	16.353.212
Các khoản nợ khác (*)	26.209.568	414.647	9.877	569.338	3.467	27.206.897
Vốn và các quỹ	47.553.466	-	-	-	-	47.553.466
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.033.857.052	19.724.789	1.415.498	569.338	108.965	1.055.675.642
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	30.476.733	5.146.831	246.340	73.732	60.897	36.004.533

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán. Trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	13.199.007	-	-	-	-	13.199.007
Tiền gửi tại NHNN	-	-	20.564.776	-	-	-	-	20.564.776
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	49.172.222	6.589.260	17.265.889	246.800	-	73.274.171
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	104.488	-	-	-	-	104.488
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	42.140	-	-	-	-	42.140
Cho vay khách hàng (*)	33.713.490	18.937.736	36.453.561	84.376.354	331.175.033	226.211.282	61.840.708	792.708.164
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	-	-	1.852.386	2.400.970	8.428.354	65.729.387	34.352.171	112.763.268
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	599.000	-	-	-	-	45.204.380	3.760.185	49.563.565
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	254.233	254.233
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	7.817.966	7.817.966
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	25.386	25.386
Tài sản cố khác (*)	2.622.269	9.626	6.440.228	12.290.888	-	-	-	21.363.011
Tổng tài sản	36.934.759	18.947.362	127.828.808	105.657.472	356.869.276	337.391.849	108.050.649	1.091.680.175
Nợ phải trả								
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	26.153.655	-	357.719	-	2.942.425	29.453.799
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	413.257	-	2.518.190	628.068	1.176.550	143.266	-	4.879.331
Tiền gửi của khách hàng	1.578.775	-	333.775.639	208.437.087	364.389.011	14.019.947	-	922.200.459
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	201.710	-	-	-	7.826.768	8.028.478
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.360	-	17.100	769.412	15.563.340	16.353.212
Các khoản nợ khác (*)	569.338	-	10.082.226	16.555.333	-	-	-	27.206.897
Tổng nợ phải trả	2.561.370	-	372.734.780	225.620.488	365.940.380	14.932.625	26.332.533	1.008.122.176
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	34.373.389	18.947.362	(244.905.972)	(119.963.016)	(9.071.104)	322.459.224	81.718.116	83.557.999

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
EUR	25.659	23.243
GBP	29.167	27.167
HKD	2.874	2.857
USD	22.431	22.159
CHF	23.471	21.678
JPY	199,99	190,16
AUD	17.234	15.988
SGD	16.272	15.304
THB	660	617
CAD	17.252	16.412
DKK	3.452	3.128
NOK	2.676	2.565
SEK	2.651	2.430
NZD	16.368	15.425
LAK	2,72	2,71
KHR	5,50	5,58
CNY	3.346	3.268
Vàng	3.620.000	3.620.000

Người lập



Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt



Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 10 năm 2017